



fù zhài

负债

verb/noun · to be in debt, debt

Example Sentences

tā yīn wèi mǎi fáng ér fù zhài
他因为买房而负债。

He went into debt because of buying a house.

gōng sī fù zhài lěi lěi miàn lín pò chǎn fēng xiǎn
公司负债累累，面临破产风险。

The company is heavily in debt and faces the risk of bankruptcy.

Trace each character, then write the word on your own.

负	负	负	负	负	负	负	负	负		
债	债	债	债	债	债	债	债	债	债	债
债	债									